



## Thực phẩm dinh dưỡng y học

# FRESUBIN® 2KCAL FIBRE DRINK APRICOT PEACH

**Tăng cường hồi phục cho bệnh nhân với năng lượng và protein cao trong 1 chai 200ml**

Cung cấp dinh dưỡng đầy đủ bổ sung qua đường uống phù hợp cho bệnh nhân suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng, đặc biệt bệnh nhân có nhu cầu cao về năng lượng, protein hoặc bị hạn chế sử dụng chất lỏng.

Cung cấp 400kcal, 20g đạm trong chai 200ml – Liều dùng tối thiểu để cải thiện sức khỏe của bệnh nhân (\*)

### Năng lượng cao:

2kcal/ml – 400kcal/200ml

### Giàu protein:

20% năng lượng – 20g/200ml

### Hàm lượng cao Vitamin D:

10µg/200ml

### Bổ sung chất xơ Inulin:

3g/200ml

# Thực phẩm dinh dưỡng y học

## FRESUBIN® 2KCAL FIBRE DRINK APRICOT PEACH



### Thông tin dinh dưỡng

Hàm lượng trung bình			
	Mỗi 100ml	Mỗi chai 200ml	
<b>Giá trị năng lượng</b>	840	1680	KJ
	200	400	kcal
<b>Đạm</b>	10	20	g
<b>Muối</b>	0.15	0.3	g
<b>Chất béo</b>	7.8	15.6	g
Acid béo bão hòa	0.6	1.2	g
Acid béo không bão hòa đơn	5.8	11.6	g
Acid béo không bão hòa đa	1.4	2.8	g
<b>Carbohydrat</b>	21.8	43.6	g
Đường	5.3	10.6	g
Lactose	≤ 0.3		g
<b>Chất xơ</b>	1.5	3	g
<b>Nước</b>	68	136	ml
<b>Áp suất thẩm thấu</b>	600	420-780	mosmol/l
<b>Khoáng chất và các nguyên tố vi lượng:</b>			
Natri (Na)	60	120	mg
Kali (K)	160	320	mg
Clorid (Cl)	80	160	mg
Canxi (Ca)	205	410	mg
Magie (Mg)	16	32	mg
Phốt pho (P)	120	240	mg
Sắt (Fe)	2.5	5	mg
Kẽm (Zn)	1.6	3.2	mg
Đồng (Cu)	375	750	µg
Mangan (Mn)	0.5	1	mg
Iốt (I)	37.5	75	µg
Florid (F)	0.25	0.5	mg
Crôm	12.5	25	µg
Molybden	18.8	37.6	µg
Selen	13.5	27	µg
<b>Vitamins và các chất khác:</b>			
Vitamin A	212.5	425	µg RE <sup>1</sup>
β- Caroten	62.5	125	µg RE
Vitamin D <sub>3</sub>	5	10	µg
Vitamin E	3.75	7.5	mg α-TE <sup>2</sup>
Vitamin K <sub>1</sub>	21	42	µg
Vitamin B <sub>1</sub>	0.3	0.6	mg
Vitamin B <sub>2</sub>	0.4	0.8	mg
Niacin	3.75	7.5	mg
Vitamin B <sub>3</sub>	0.43	0.86	mg
Vitamin B <sub>12</sub>	0.75	1.5	µg
Acid pantothenic	1.5	3	mg
Biotin	9.4	18.8	µg
Acid folic	62.5	125	µg
Vitamin C	18.8	37.6	mg
<b>Phân bố năng lượng (energy %):</b>			
Đạm 20%, chất béo 35%, carbohydrate 43.5%, chất xơ 1.5%			
<sup>1</sup> RE: Retinol tương đương; <sup>2</sup> Tocopherol tương đương			

### Thông tin mô tả

#### Công dụng:

Bổ sung dinh dưỡng đầy đủ, năng lượng cao (2,0 kcal/ml), giàu protein (20% năng lượng), dùng đường uống, có bổ sung chất xơ, hàm lượng cao vitamin D. Thực tế không chứa lactose và gluten. Dùng để kiểm soát chế độ ăn của bệnh nhân suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng, đặc biệt bệnh nhân có nhu cầu cao về năng lượng và protein hoặc bị hạn chế sử dụng chất lỏng.

#### Đối tượng sử dụng:

- Bệnh nhân suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng, đặc biệt bệnh nhân có nhu cầu cao về năng lượng và protein hoặc bị hạn chế sử dụng chất lỏng, như: người cao tuổi, người mắc các bệnh lý suy mòn mạn tính (ung thư, HIV), bệnh nhân trong thời gian phẫu thuật, bệnh nhân suy thận cần lọc máu, người mắc các bệnh lý về gan, bệnh lý về tim mạch, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, bệnh nhân bị loét hoặc có nguy cơ bị loét do tỳ đè.

- Bệnh nhân có nhu cầu ăn kiêng đặc biệt: thực phẩm dinh dưỡng y học Fresubin 2kcal Fibre Drink Apricot - Peach, có hương đào mơ tự nhiên chứa ít muối, không chứa gluten và thực tế không chứa lactose. Do đó thực phẩm dinh dưỡng y học Fresubin 2kcal Fibre Drink Apricot - Peach có thể dùng cho các bệnh nhân có nhu cầu ăn kiêng đặc biệt các chất dinh dưỡng này.

#### Hướng dẫn sử dụng:

- **Liều dùng:** Được xác định bởi nhân viên y tế tùy thuộc nhu cầu của bệnh nhân. Liều khuyến nghị là:

+ Bổ sung dinh dưỡng: 1-2 chai (400-800 kcal)/ngày.

+ Dùng thay thế hoàn toàn bữa ăn: 4-5 chai (1600-2000 kcal)/ngày.

- **Cách dùng:** Lắc kỹ trước khi dùng, uống chậm. Nên uống trong bữa ăn để tránh làm mất cảm giác đói và vị giác.

**Bảo quản:** Bảo quản nơi khô thoáng, ở nhiệt độ phòng (15-25°C). Sau khi mở nắp nên dùng ngay, nếu chưa dùng hết có thể bảo quản trong tủ lạnh nhưng phải sử dụng trong vòng 24 giờ.

#### Khuyến cáo

- Sử dụng cho người bệnh dưới sự giám sát của nhân viên y tế.

- Thích hợp là nguồn dinh dưỡng chủ yếu. Khi sử dụng để thay thế hoàn toàn bữa ăn đối với trẻ em, cần đặc biệt chú ý đến hàm lượng protein và vi chất dinh dưỡng.

- Không dùng cho trẻ dưới 3 tuổi. Sử dụng thận trọng với trẻ dưới 6 tuổi.

- Không dùng cho bệnh nhân mắc galactosaemia.

- Không thích hợp trong các trường hợp không sử dụng được sản phẩm dinh dưỡng đường uống như: xuất huyết tiêu hóa cấp tính, tắc ruột, sốc; Bệnh nhân không có khả năng chuyển hóa các chất dinh dưỡng có trong sản phẩm. Sử dụng thận trọng ở bệnh nhân bị suy cơ quan nặng kèm chuyển hóa kém và các trường hợp đồng hóa kém.

- Đảm bảo cung cấp đủ dịch.

- Khi sử dụng sản phẩm trong thời gian dài để thay thế hoàn toàn dinh dưỡng, cần theo dõi cẩn thận hàm lượng natri. Có thể cần bổ sung natri, kali và magie.

- Có thể sử dụng dưới sự kiểm soát y tế và ăn kiêng nghiêm ngặt ở bệnh nhân đái tháo đường.

- Chỉ dùng đường uống, không được tiêm, truyền.

**Quy cách đóng gói:** Chai 200ml (thể tích thực 200ml)

**Thời hạn sử dụng:** 15 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Nhà sản xuất:** Fresenius Kabi Deutschland GmbH.

**Địa chỉ:** 61346 Bad Homburg v.d.H, Đức

### Thành phần

Nước, siro glucose, protein sữa, dầu thực vật (dầu hoa hướng dương, dầu hạt cải), đường sucrose, inulin (từ rau diếp xoăn), maltodextrin, hương mơ đào tự nhiên, dextrin lúa mì, kali citrat, chất nhũ hóa (E 471, lecithin đậu nành), kali carbonat, natri clorid, chất điều chỉnh độ acid (E 507), natri carbonat, vitamin C, magie oxid, sắt pyrophosphat, niacin, kẽm sulfat, mangan clorid, acid pantothenic, vitamin E, đồng sulfat, vitamin B2, vitamin B6, natri florid, vitamin B1, beta-caroten, vitamin A, acid folic, crôm clorid, natri molybdat, kali iodua, natri selenit, vitamin K1, biotin, vitamin D3, vitamin B12.

### Tài liệu tham khảo

Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm của Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm: 03/2019/ĐKSP  
(\* ) Khuyến nghị 26 - ESPEN guidelines